



zhōng tóu

钟 头

Noun · hour

Example Sentence

wǒ děng le nǐ zhěng zhěng yī gè zhōng tóu
我等了您整整一个钟头。

I waited for you for a whole hour.

Trace each character, then write the word on your own.

钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟	钟
钟										
头	头	头	头	头	头	头	头			